PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu

(Tiếp theo Công báo số 1091 + 1092)

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 59	**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	
5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC
5901.90	- Loại khác:	CC
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC
5902.20	- Từ polyeste:	CC
5902.90	- Loại khác:	CC
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)	CC
5903.20	- Với polyurethan	CC
5903.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	
5904.10	- Vải sơn	CC
5904.90	- Loại khác	CC
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**	CC
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
5906.99	- - Loại khác:	CC
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**	CC
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	CC
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	CC
5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	CC
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	CC
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
5911.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 60	**Các loại hàng dệt kim hoặc móc**	
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**	
6001.10	- Vải "vòng lông dài":	CC
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21	- - Từ bông	CC
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	CC
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	CC
6001.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CC
6002.90	- Loại khác	CC
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6003.20	- Từ bông	CC
6003.30	- Từ xơ tổng hợp	CC
6003.40	- Từ xơ nhân tạo	CC
6003.90	- Loại khác	CC
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	CC
6004.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.22	- - Đã nhuộm	CC
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.24	- - Đã in	CC
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6005.32	- - Đã nhuộm:	CC
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6005.34	- - Đã in:	CC
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.42	- - Đã nhuộm	CC
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.44	- - Đã in	CC
6005.90	- Loại khác:	CC
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	- Từ bông:	
6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.22	- - Đã nhuộm	CC
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.24	- - Đã in	CC
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6006.32	- - Đã nhuộm:	CC
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6006.34	- - Đã in:	CC
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6006.42	- - Đã nhuộm:	CC
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6006.44	- - Đã in:	CC
6006.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 61	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	
6101.20	- Từ bông	CC
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6102.20	- Từ bông	CC
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103.10	- Bộ com-lê	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	CC
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.32	- - Từ bông	CC
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6103.42	- - Từ bông	CC
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22	- - Từ bông	CC
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.32	- - Từ bông	CC
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo váy dài:	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.42	- - Từ bông	CC
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại váy và quần váy:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.52	- - Từ bông	CC
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.62	- - Từ bông	CC
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105.10	- Từ bông	CC
6105.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.06	**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106.10	- Từ bông	CC
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	CC
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21	- - Từ bông	CC
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	CC
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	CC
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	CC
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	CC
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109.10	- Từ bông:	CC
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11	- - Từ lông cừu	CC
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC
6110.19	- - Loại khác	CC
6110.20	- Từ bông	CC
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	
6111.20	- Từ bông	CC
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	CC
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	CC
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	CC
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114.20	- Từ bông	CC
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	CC
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	CC
	- Quần chật ống, áo nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	CC
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	CC
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	CC
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6115.95	- - Từ bông	CC
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	CC
	- Loại khác:	
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6116.92	- - Từ bông	CC
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	CC
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	CC
6117.90	- Các chi tiết	CC
CHƯƠNG 62	**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6201.12	- - Từ bông	CC
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6201.92	- - Từ bông	CC
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6202.12	- - Từ bông	CC
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6202.92	- - Từ bông	CC
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông	CC
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6203.32	- - Từ bông	CC
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6203.42	- - Từ bông:	CC
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Bộ com-lê:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.12	- - Từ bông	CC
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.22	- - Từ bông	CC
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.32	- - Từ bông	CC
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo váy dài:	
6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.42	- - Từ bông	CC
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy và chân váy:	
6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.52	- - Từ bông	CC
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.62	- - Từ bông	CC
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205.20	- Từ bông	CC
6205.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
62.06	**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC
6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6206.30	- Từ bông	CC
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	CC
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	CC
6207.19	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông	CC
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6207.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	CC
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Váy lót và váy lót trong:	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.19	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông	CC
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông	CC
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209.20	- Từ bông:	CC
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC
6209.90	- Từ vật liệu dệt khác	CC
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	CC
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	CC
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	CC
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	CC
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	CC
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	CC
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	CC
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	CC
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	CC
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212.10	- Xu chiêng:	CC
6212.20	- Gen và quần gen:	CC
6212.30	- Áo nịt toàn thân:	CC
6212.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213.20	- Từ bông:	CC, ngoại trừ từ 5208 - 5212
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5208 - 5212, 5308 - 5311, 5407 - 5408, 5512 - 5516
62.14	**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC, ngoại trừ từ 5007
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, ngoại trừ từ chương 60 và 5111 - 5113
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC, ngoại trừ từ 5407
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	CC, ngoại trừ từ 5408
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5208 - 5212, 5308 - 5311
62.15	**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	CC
62.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217.10	- Hàng phụ trợ:	CC
6217.90	- Các chi tiết của quần áo	CC
CHƯƠNG 63	**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
63.01	**Chăn và chăn du lịch**	
6301.10	- Chăn điện	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	CC
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5208 - 5212, 5308 - 5311, 5407 - 5408
	- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302.21	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 - 5212
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	CC, ngoại trừ từ 5407 - 5408
6302.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5308 - 5311
	- Khăn trải giường khác:	
6302.31	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 - 5212
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC, ngoại trừ từ 5407 - 5408
6302.39	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5308 - 5311
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 - 5212
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 5407 - 5408
6302.59	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5308 - 5311

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5802
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 - 5212
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 5407 - 5408
6302.99	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 - 5113, 5308 - 5311
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ sợi bông	CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.99	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường:	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC
6304.19	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	CC
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	CC
6305.20	- Từ sợi bông	CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6305.39	- - Loại khác:	CC
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
	- Tăng:	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306.40	- Đệm hơi:	CC
6306.90	- Loại khác	CC
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC
6307.90	- Loại khác:	CC
6308.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	CC
6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	CC
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310.10	- Đã được phân loại:	CC
6310.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 64	**Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**	
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6401.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6402.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6402.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6404.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.05	**Giày, dép khác**	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6405.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	CTH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	CTH
6406.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 65	**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**	
6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	CC
6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	CC
6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	CTH
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	CTH
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	CTH
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	CTH
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6507.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	CTH
CHƯƠNG 66	**Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**	
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	CTH
6601.99	- - Loại khác	CTH
6602.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	CTH
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	CC
6603.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 67	**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**	
6701.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	CC
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702.10	- Bằng plastic	CC
6702.90	- Bằng vật liệu khác:	CC
6703.00	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	CTH
6704.19	- - Loại khác	CTH
6704.20	- Bằng tóc người	CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	CTH
CHƯƠNG 68	**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
6801.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	CC
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	CTH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CTH
6802.23	- - Đá granit	CTH
6802.29	- - Đá khác:	CTH
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	CTH
6802.93	- - Đá granit	CTH
6802.99	- - Đá khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6803.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	CTH
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	CTH
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	CTH
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805.10	- Trên nền bằng vải dệt	CTH
6805.20	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	CTH
68.06	**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
6806.10	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH
6806.20	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	CTH
6806.90	- Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá)**	
6807.10	- Dạng cuộn	CTH
6807.90	- Loại khác:	CTH
68.08	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác**	CTH
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH
6809.19	- - Loại khác:	CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH
6810.19	- - Loại khác:	CTH
	- Sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH
6810.99	- - Loại khác	CTH
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811.40	- Chứa amiăng:	CTH
	- Không chứa amiăng:	
6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	CTH
6811.89	- - Loại khác:	CTH
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	
6812.80	- Bằng crocidolite:	CTH
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	CTH
6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	CTH
6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	CTH
6812.99	- - Loại khác:	CTH
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
6813.20	- Chứa amiăng:	CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813.81	- - Lót và đệm phanh	CTH
6813.89	- - Loại khác	CTH
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
6814.10	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH
6814.90	- Loại khác	CTH
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	CTH
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	CTH
6815.99	- - Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 69	**Đồ gốm, sứ**	
6901.00	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	CC
69.02	**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	CC
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	CC
6902.90	- Loại khác	CC
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	CC
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	CC
6903.90	- Loại khác	CC
69.04	**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
6904.10	- Gạch xây dựng	CC
6904.90	- Loại khác	CC
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
6905.10	- Ngói lợp mái	CC
6905.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6906.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	CC
69.07	**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	CC
6907.90	- Loại khác:	CC
69.08	**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm:	CC
6908.90	- Loại khác:	CC
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	CC
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	CC
6909.19	- - Loại khác	CC
6909.90	- Loại khác	CC
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**	
6910.10	- Bằng sứ	CC
6910.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	CC
6911.90	- Loại khác	CC
6912.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	CC
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913.10	- Bằng sứ:	CC
6913.90	- Loại khác:	CC
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
6914.10	- Bằng sứ	CC
6914.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 70	**Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh**	
7001.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	CC
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
7002.10	- Dạng hình cầu	CC
7002.20	- Dạng thanh	CC
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:	CC
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$:	CC
7002.39	- - Loại khác:	CC
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH
7003.19	- - Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7003.20	- Dạng tấm có cốt thép	CTH
7003.30	- Dạng hình	CTH
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH
7004.90	- Loại kính khác:	CTH
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	CTH
7005.29	- - Loại khác:	CTH
7005.30	- Kính có cốt thép	CTH
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	CC
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH
7007.19	- - Loại khác:	CTH
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH
7007.29	- - Loại khác:	CTH
7008.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	CTH
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	CTH hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7009.91	- - Chưa có khung	CTH hoặc VAC 50%
7009.92	- - Có khung	CTH hoặc VAC 50%
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
7010.10	- Ống đựng thuốc tiêm	CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	CTH
7010.90	- Loại khác:	CTH
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	CTH
7011.90	- Loại khác	CTH
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	CTH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.28	- - Loại khác	CTH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.37	- - Loại khác	CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	CTH
7013.49	- - Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.99	- - Loại khác	CTH
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	CTH
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	CTH
7015.90	- Loại khác:	CTH
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	CTH
7016.90	- Loại khác	CTH
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	CTH
7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	CTH
7017.90	- Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
70.18	**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
7018.10	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CTH
7018.20	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	CTH
7018.90	- Loại khác	CTH
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	CTH
7019.12	- - Sợi thô	CTH
7019.19	- - Loại khác:	CTH
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31	- - Chiếu	CTH
7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	CTH
7019.39	- - Loại khác:	CTH
7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	CTH
7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	CTH
7019.59	- - Loại khác	CTH
7019.90	- Loại khác:	CTH
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	CTH
CHƯƠNG 71	**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
7101.22	- - Đã gia công	CC
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102.10	- Chưa được phân loại	CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
7102.29	- - Loại khác	CC
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
7102.39	- - Loại khác	CC
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	CC
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	CC
7103.99	- - Loại khác	CC
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTH
7104.90	- Loại khác	CTH
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
7105.10	- Của kim cương	CC
7105.90	- Loại khác	CC
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
7106.10	- Dạng bột	CC
	- Dạng khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	CC
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	CC
7107.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	CC
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	CC
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	CC
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CC
7108.20	- Dạng tiền tệ	CC
7109.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	CC
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.19	- - Loại khác	CC
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.29	- - Loại khác	CC
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.39	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.49	- - Loại khác	CC
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	CC
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**	
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.99	- - Loại khác:	WO
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTH hoặc VAC 50%
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	CTH hoặc VAC 50%
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	CTH hoặc VAC 50%
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTH hoặc VAC 50%
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50%
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	CTH hoặc VAC 50%
7115.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTH
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	CTH hoặc VAC 50%
7117.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
7117.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
71.18	**Tiền kim loại.**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	CTH
7118.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 72	**Sắt và thép**	
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	CC
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CC
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CC
72.02	**Hợp kim fero**	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CC
7202.19	- - Loại khác	CC
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	CC
7202.29	- - Loại khác	CC
7202.30	- Fero - silic - mangan	CC
	- Fero - crom:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7202.49	- - Loại khác	CC
7202.50	- Fero - silic - crom	CC
7202.60	- Fero - niken	CC
7202.70	- Fero - molipđen	CC
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CC
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CC
7202.92	- - Fero - vanadi	CC
7202.93	- - Fero - niobi	CC
7202.99	- - Loại khác	CC
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CC
7203.90	- Loại khác	CC
72.04	**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	WO
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bằng thép không gỉ	WO
7204.29	- - Loại khác	WO
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	WO
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	WO
7204.49	- - Loại khác	WO
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	WO
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205.10	- Hạt	CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH
7205.29	- - Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH
7206.90	- Loại khác	CTH
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH, ngoại trừ từ 7206
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH, ngoại trừ từ 7206
7207.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7206
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	CTH, ngoại trừ từ 7206
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
7208.10	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.27	- - Chiều dày dưới 3 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.40	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7207
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Hình lượn sóng:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7210.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7211.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7211.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
7211.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7209
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7211
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7211
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7211
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7211
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7211
7212.60	- Được dát phủ:	CTH, ngoại trừ từ 7207 - 7211
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7213.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7214.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7215.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7216.22	- - Hình chữ T	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7216.32	- - Hình chữ I	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7216.33	- - Hình chữ H	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7216.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7216.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
7217.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7213 - 7215
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
	- Loại khác:	
7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH
7218.99	- - Loại khác	CTH
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7220.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7221.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	CTH, ngoại trừ từ 7218
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7223.00	**Dây thép không gỉ**	CTH, ngoại trừ từ 7221, 7222
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
7224.90	- Loại khác	CTH
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.20	- Bằng thép gió:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10	- Bằng thép gió	CTH, ngoại trừ từ 7224
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH, ngoại trừ từ 7224
7227.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7224
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.80	- Thanh và que rỗng:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20	- Bằng thép silic-mangan	CTH, ngoại trừ từ 7227, 7228
7229.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7227, 7228
CHƯƠNG 73	**Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**	
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**	
7301.10	- Cọc cừ	CC
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	CC
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
7302.10	- Ray	CC
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	CC
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	CC
7302.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**	CC
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	CC
7304.19	- - Loại khác	CC
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	CC
7304.23	- - Ống khoan khác	CC
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	CC
7304.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CC
7304.39	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CC
7304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CC
7304.59	- - Loại khác	CC
7304.90	- Loại khác:	CC
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	CC
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	CC
7305.19	- - Loại khác:	CC
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	CC
	- Loại khác, được hàn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	CC
7305.39	- - Loại khác:	CC
7305.90	- Loại khác	CC
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
7306.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ 7209 - 7211
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang không dẻo:	CC
7307.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	CC
7307.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	CC
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	CC
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	CC
7307.99	- - Loại khác:	CC
73.08	**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	CTH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	CTH
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	CTH
7308.90	- Loại khác:	CTH
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	CTH
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	CTH
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	CTH
7310.29	- - Loại khác:	CTH
73.11	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**	CTH
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	CTH
7312.90	- Loại khác	CTH
7313.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	CC
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**	
	- Tấm đan:	
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	CTH
7314.14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	CTH
7314.19	- - Loại khác:	CTH
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	CTH
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH
7314.39	- - Loại khác	CTH
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH
7314.42	- - Được tráng plastic	CTH
7314.49	- - Loại khác	CTH
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	CC
7315.12	- - Xích khác:	CC
7315.19	- - Các bộ phận:	CC
7315.20	- Xích trượt	CC
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	CC
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	CC
7315.89	- - Loại khác:	CC
7315.90	- Các bộ phận khác:	CC
7316.00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	CTH
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	CC
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**	
	- Các sản phẩm đã ren:	
7318.11	- - Vít đầu vuông	CTH
7318.12	- - Vít gỗ khác	CTH
7318.13	- - Đinh móc và Đinh vòng	CTH
7318.14	- - Vít tự hãm	CTH
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	CTH
7318.16	- - Đai ốc	CTH
7318.19	- - Loại khác	CTH
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	CTH
7318.22	- - Vòng đệm khác	CTH
7318.23	- - Đinh tán	CTH
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	CTH
7318.29	- - Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319.40	- Kim băng và các loại kim khác	CTH
7319.90	- Loại khác:	CTH
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	CTH
7320.20	- Lò xo cuộn:	CTH
7320.90	- Loại khác:	CTH
73.21	**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH
7321.90	- Bộ phận:	CTH
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7322.19	- - Loại khác	CTH
7322.90	- Loại khác	CTH
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	CTH
7323.92	- - Bằng gang, đã tráng men	CTH
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	CTH
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	CTH
7323.99	- - Loại khác:	CTH
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	CTH
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	CTH
7324.29	- - Loại khác	CTH
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:	CTH
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	CTH
7325.99	- - Loại khác:	CTH
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	CTH
7326.19	- - Loại khác	CTH
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	CTH
7326.90	- Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 74	**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
7401.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	CC
7402.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	CC
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	CTH
7403.13	- - Que	CTH
7403.19	- - Loại khác	CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	CTH
7404.00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	WO
7405.00	**Hợp kim đồng chủ**	CTH
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	CC
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	CC
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	CTH
7407.29	- - Loại khác	CTH
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
7408.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
7408.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7408.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh chế:	
7409.11	- - Dạng cuộn	CTH
7409.19	- - Loại khác	CTH
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	CTH
7409.29	- - Loại khác	CTH
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	CTH
7409.39	- - Loại khác	CTH
7409.40	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	CTH
7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	CTH
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH ngoại trừ từ 7409
7410.12	- - Bằng đồng hợp kim	CTH ngoại trừ từ 7409
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH ngoại trừ từ 7409
7410.22	- - Bằng hợp kim đồng khác	CTH ngoại trừ từ 7409
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH
	- Bằng đồng hợp kim:	
7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	CTH
7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	CTH
7411.29	- - Loại khác	CTH
74.12	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:	CTH
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	CTH, ngoại trừ từ 7407, 7408
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	CTH
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	CTH
7415.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	CTH
7415.39	- - Loại khác	CTH
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	CTH hoặc VAC 50%
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	CTH hoặc VAC 50%
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419.10	- Xích và các bộ phận rời của xích	CTH hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	CTH hoặc VAC 50%
7419.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
CHƯƠNG 75	**Niken và các sản phẩm bằng niken**	
75.01	**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10	- Niken sten	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CC
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10	- Niken, không hợp kim	CC
7502.20	- Hợp kim niken	CC
7503.00	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	WO
7504.00	**Bột và vảy niken**	CC
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	CTH
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	CTH
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc VAC 50%
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc VAC 50%
7507.20	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	CTH hoặc VAC 50%
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	CTH
7508.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 76	**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	CC
7601.20	- Nhôm hợp kim	CC
7602.00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	WO
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	CC
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	CTH
7604.29	- - Loại khác:	CTH
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
7605.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
7605.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH
7606.12	- - Bằng nhôm hợp kim:	CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7606.92	- - Bằng nhôm hợp kim	CTH
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.20	- Đã bồi	CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7609.00	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	CTH
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH
7610.90	- Loại khác:	CTH
7611.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	CTH
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	CTH
7612.90	- Loại khác:	CTH
7613.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	CTH
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	CTH, ngoại trừ từ 7605
7614.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	CTH hoặc VAC 50%
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	CTH hoặc VAC 50%
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	CTH hoặc VAC 40%
7616.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 78	**Chì và các sản phẩm bằng chì**	
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10	- Chì tinh luyện	CC
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	CC
7801.99	- - Loại khác	CC
7802.00	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	WO
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	CTH
7804.19	- - Loại khác	CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	CTH
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**	CTH, ngoại trừ từ 7804
CHƯƠNG 79	**Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**	
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	CC
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CC
7901.20	- Kẽm hợp kim	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7902.00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	WO
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10	- Bụi kẽm	CC
7903.90	- Loại khác	CC
7904.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	CTH
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	CTH
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 80	**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**	
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	CC
8001.20	- Hợp kim thiếc	CC
8002.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	WO
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	CTH
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 81	**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8101.96	- - Dây	CC
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101.99	- - Loại khác:	CC
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CC
8102.96	- - Dây	CC
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102.99	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CC
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103.90	- Loại khác	CC
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	CC
8104.19	- - Loại khác	CC
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CC
8104.90	- Loại khác	CC
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	CC
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105.90	- Loại khác	CC
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	CC
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	CC
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8107.90	- Loại khác	CC
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CC
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108.90	- Loại khác	CC
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8109.90	- Loại khác	CC
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CC
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110.90	- Loại khác	CC
8111.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	CC
81.12	**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	
8112.12	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.19	- - Loại khác	CC
	- Crom:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.29	- - Loại khác	CC
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.59	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CC
8112.99	- - Loại khác	CC
8113.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	CC
CHƯƠNG 82	**Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**	
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8201.10	- Mai và xẻng	CC
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	CC
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	CC
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	CC
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	CC
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.10	- Cưa tay	CC
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:	CC
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	CC
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CC
8202.40	- Lưỡi cưa xích	CC
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	CC
8202.99	- - Loại khác:	CC
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	CC
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	CC
8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	CC
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	CC
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8204.11	- - Không điều chỉnh được	CC
8204.12	- - Điều chỉnh được	CC
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	CC
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	CC
8205.20	- Búa và búa tạ	CC
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	CC
8205.40	- Tuốc nơ vít	CC
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	CC
8205.59	- - Loại khác	CC
8205.60	- Đèn hàn	CC
8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	CC
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	CC
8206.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	CC
82.07	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	CC hoặc VAC 50%
8207.19	- - Loại khác, kể cả bộ phận	CC hoặc VAC 50%
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	CC hoặc VAC 50%
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	CC hoặc VAC 50%
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	CC hoặc VAC 50%
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	CC hoặc VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	CC hoặc VAC 50%
8207.70	- Dụng cụ để cán	CC hoặc VAC 50%
8207.80	- Dụng cụ để tiện	CC hoặc VAC 50%
8207.90	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	CC hoặc VAC 50%
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10	- Để gia công kim loại	CC
8208.20	- Để chế biến gỗ	CC
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	CC
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
8208.90	- Loại khác	CC
8209.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	CC
8210.00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	CC
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	CC hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	CC hoặc VAC 50%
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	CC hoặc VAC 50%
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	CC hoặc VAC 50%
8211.94	- - Lưỡi dao:	CC
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	CC
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
8212.10	- Dao cạo	CC hoặc VAC 50%
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	CC hoặc VAC 50%
8212.90	- Các bộ phận khác	CC hoặc VAC 50%
8213.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	CC
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	CC hoặc VAC 50%
8214.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50%
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50%
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	CC hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50%
8215.99	- - Loại khác	CC
CHƯƠNG 83	**Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản**	
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.10	- Khóa móc	CTH hoặc VAC 50%
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTH hoặc VAC 50%
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	CTH hoặc VAC 50%
8301.40	- Khóa loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
8301.50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	CTH hoặc VAC 50%
8301.60	- Bộ phận	CTH
8301.70	- Chìa rời	CTH
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:	CTH
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	CTH
8302.49	- - Loại khác:	CTH
8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	CTH
8303.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	CTH
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**	CTH
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	CTH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	CTH
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	CTH
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	CTH
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8306.29	- - Loại khác:	CTH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	CTH
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện**	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	CTH
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	CTH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	CTH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309.10	- Nút hình vương miện	CTH
8309.90	- Loại khác:	CTH
8310.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	CTH
83.11	**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	CTH
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	CTH
8311.90	- Loại khác	CTH
CHƯƠNG 84	**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50%
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTH+VAC 50%
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTH+VAC 50%
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50%
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.03	**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403.10	- Nồi hơi	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8403.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8404.90	- Bộ phận:	CTH
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTH
8405.90	- Bộ phận	CTH
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	CTH
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất trên 40 MW	CTH
8406.82	- - Công suất không quá 40 MW	CTH
8406.90	- Bộ phận	CTH
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10	- Động cơ máy bay	CTH, ngoại trừ từ 8409
	- Động cơ đẩy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8409
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc VAC 40%
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.90	- Động cơ khác:	CTH, ngoại trừ từ 8409
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTH, ngoại trừ từ 8409 hoặc CTH+ VAC 50%
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	CTH, ngoại trừ từ 8409 hoặc CTH+ VAC 50%
8408.90	- Động cơ khác:	CTH, ngoại trừ từ 8409 hoặc CTH+ VAC 60%
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10	- Dùng cho động cơ máy bay	CTH
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH hoặc VAC 50%
8409.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTH
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
	- Tua bin phản lực:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTH+VAC 50%
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTH+VAC 50%
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTH+VAC 50%
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTH+VAC 50%
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTH+VAC 50%
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTH+VAC 50%
	- Bộ phận:	
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH+VAC 50%
8411.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8412.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8412.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8412.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8412.90	- Bộ phận:	CTH
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8413.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8413.40	- Bơm bê tông	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	CTH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	CTH
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414.10	- Bơm chân không	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTH
8414.59	- - Loại khác:	CTH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8414.80	- Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8416.90	- Bộ phận	CTH
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8417.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8417.90	- Bộ phận	CTH
84.18	**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
8418.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
8418.69	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 60%
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	CTH hoặc VAC 50%
8418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
84.19	**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	CTH
8419.19	- - Loại khác:	CTH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTH
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	CTH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	CTH
8419.39	- - Loại khác:	CTH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	CTH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTH
8419.89	- - Loại khác:	CTH
8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	CTH
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	CTH
8420.99	- - Loại khác:	CTH
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8421.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8421.29	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8421.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	CTH
8421.99	- - Loại khác:	CTH
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTH hoặc VAC 40%
8422.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTH hoặc VAC 40%
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTH hoặc VAC 40%
8422.90	- Bộ phận:	CTH
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8423.89	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
84.24	**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Thiết bị khác:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTH
8424.89	- - Loại khác:	CTH
8424.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8425.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8425.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8425.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
84.26	**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8426.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8426.20	- Cần trục tháp	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8426.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Máy khác:	
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8426.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8427.20	- Xe tự hành khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8427.90	- Các loại xe khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**	
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8428.90	- Máy khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8429.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8429.20	- Máy san đất	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8429.30	- Máy cạp	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8429.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8430.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8430.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
8430.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+ VAC 50%
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	CTH
8431.20	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	CTH
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	CTH
8431.39	- - Loại khác:	CTH
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	CTH+ VAC 50%
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	CTH+ VAC 50%
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	CTH
8431.49	- - Loại khác:	CTH
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**	
8432.10	- Máy cày	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432.21	- - Bừa đĩa	CTH+VAC 50%
8432.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	CTH+VAC 50%
8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8432.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8432.90	- Bộ phận:	CTH
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8433.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTH+VAC 50%
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTH+VAC 50%
8433.52	- - Máy đập khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTH +VAC 50%
8433.59	- - Loại khác:	CTH +VAC 50%
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8433.90	- Bộ phận:	CTH
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8434.20	- Máy chế biến sữa:	CTH
8434.90	- Bộ phận:	CTH
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435.10	- Máy:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8435.90	- Bộ phận:	CTH
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	CTH
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH
8436.29	- - Loại khác:	CTH
8436.80	- Máy khác:	CTH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH
8436.99	- - Loại khác:	CTH
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8437.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8437.90	- Bộ phận:	CTH
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.40	- Máy sản xuất bia	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.80	- Máy loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8438.90	- Bộ phận:	CTH
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTH
8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	CTH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.99	- - Loại khác	CTH
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	CTH
8440.90	- Bộ phận:	CTH
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8441.80	- Máy loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 50%
8441.90	- Bộ phận:	CTH
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	CTH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	CTH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc CTSH + VAC 40%
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTH hoặc CTSH + VAC 40%
8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc CTSH + VAC 40%
8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc CTSH + VAC 40%
8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc CTSH + VAC 40%
8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc CTSH + VAC 40%
8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	CTH hoặc CTSH + VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
8443.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+ VAC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH
8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8445.12	- - Máy chải kỹ:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8445.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8445.20	- Máy kéo sợi:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8445.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
84.46	**Máy dệt**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8446.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8447.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+ VAC 50%
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTH hoặc VAC 50%
8448.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31	- - Kim chải	CTH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH
8448.39	- - Loại khác	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH
8448.49	- - Loại khác:	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH
8448.59	- - Loại khác	CTH

(Xem tiếp Công báo số 1095 + 1096)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng